

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4604/VĐ-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư, linh kiện cho
các máy hấp âm khoa Kiểm soát nhiễm
khuẩn.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Các nhà sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho hồ sơ mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, 40 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ks. Nguyễn Công Hoàn, nhân viên Phòng VT-TBYT. Số điện thoại: 0913030404;

Email: phongvattu.bvhnv@gmail.com.

3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá theo 02 hình thức:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng VT-TBYT số 207 nhà A2, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, 40 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

- Nhận qua email: vietchospitalmuasam@gmail.com. Đơn vị cung cấp báo giá qua email phải ghi rõ Số hiệu văn bản YCBG trong nội dung email.

(Lưu ý: Các Đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 02 hình thức trên.)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 08h ngày 14 tháng 8 năm 2025 đến trước 16h30 ngày 03 tháng 9 năm 2025;

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét (chi tiết mẫu báo giá tại phụ lục đính kèm công văn này).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2025;

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị) chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm:

2. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bên Bệnh viện (Bên A) sẽ thực hiện thanh toán 100% giá trị hàng hoá khi Bên trúng thầu (Bên B) thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa, giao cho bên A làm cơ sở thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi bên B cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên A.

3. Các thông tin khác (nếu có):

4. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Đăng ký kinh doanh, tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế;
+ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP;

+ Nghị định số: 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/ 2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số: 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số: 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính phủ;
Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc (nếu có).

- Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 02 của công văn này).
- Niêm yết giá (nếu có).
- Hợp đồng mua bán các thiết bị tương tự (nếu có);
- Catalogue, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu: khác liên quan (nếu có);

5. Các quy định đối với báo giá:

- Báo giá có đầy đủ các nội dung, mẫu biểu theo đúng mẫu đính kèm trong yêu cầu báo giá.
- Báo giá phải được đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá ký, đóng dấu theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Bệnh viện (để báo cáo);
- Lưu: VT, VT-TBYT.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VT-TBYT
**BỆNH VIỆN
HỮU NGHỊ
VIỆT ĐỨC**
Hoàng Bảo Anh

PHỤ LỤC 01. BẢNG MÔ TẢ

Vật tư, linh kiện cho các máy hấp ẩm khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.

(Kèm theo công văn số: 4604/VĐ-VTTBYT ngày 21 tháng 8 năm 2025)

TT	Nội dung yêu cầu			
I	Yêu cầu chung:			
1.1	Hàng hóa mới 100%.			
1.2	Sản xuất từ năm 2024 trở về sau.			
II.	Tên vật tư cho máy hấp hãng Hasaky	Yêu cầu cấu hình	Số lượng	ĐVT
2.1	Que đốt (Thanh gia nhiệt)	Điện áp: 220VAC $\pm$ 10%/50Hz. Công suất: $\geq$ 15kW Vật liệu chế tạo: Đồng/Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Thời gian sử dụng tối đa: $\geq$ 800 giờ.	24	Cái
2.2	Gioăng cửa.	Chất liệu: Silicon/Cao su chịu nhiệt. Nhiệt độ hoạt động tối đa: $\geq$ 150°C. Kích thước (đường kính x chiều dài): 16 mm x 2720 mm. Thời gian sử dụng tối đa: $\geq$ 700 mẻ hấp.	48	Cái
2.3	Van điện từ khí nén.	Điện áp: 220VAC $\leq \pm$ 10%/50Hz. Kích thước ren: 1/4" (DN 8) Áp suất tối đa: $\geq$ 4 bar Loại van 5 cửa 2 vị trí.	24	Cái
2.4	Bộ lọc điều áp khí nén.	Áp suất tối đa: $\geq$ 4 bar Áp suất cài đặt: 0 - $\geq$ 10 bar Kích thước ren: 1/4" (DN 8)	8	Cái
2.5	Van chữ Y khí nén DN15.	Vật liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Nhiệt độ làm việc: 0°C - $\geq$ 135°C Áp suất tối đa: $\geq$ 4 bar Áp suất khí nén điều khiển: $\leq$ 3 - $\geq$ 8 bar. Kích thước ren: 1/2" (DN15) Loại van thường đóng.	16	Cái
2.6	Van chữ Y khí nén DN25.	Vật liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Nhiệt độ làm việc: 0°C - $\geq$ 135°C Áp suất tối đa: $\geq$ 4 bar Áp suất khí nén điều khiển: $\leq$ 3 - $\geq$ 8 bar. Kích thước ren: 1" (DN25) Loại van thường đóng.	16	Cái
2.7	Khởi động từ của thanh gia nhiệt.	Điện áp: 220VAC $\pm \leq$ 10%/50Hz. Dòng chịu tải: $\geq$ 95A. Số cấp tiếp điểm chính thường mở: 3 Số cấp tiếp điểm phụ: 1	8	Cái

		Thời gian sử dụng: ≥ 150.000 lần đóng mở.		
2.8	Bộ tách khí nóng (tách nước hơi nóng).	Áp suất tối đa: ≥ 4 bar Kích thước ren: 1/2" (DN15) Chất liệu: Đồng.	8	Cái
2.9	Van điện từ DN15.	Điện áp: 220VAC $\pm \leq 10\%/50\text{Hz}$. Kích thước ren: 1/2" (DN15) Áp suất làm việc: $\leq 0,05 - \geq 1,0$ MPa. Chất liệu: Đồng.	16	Cái
2.10	Van 1 chiều DN15.	Vật liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Kích thước ren: 1/2" (DN15) Nhiệt độ làm việc: $\geq 150^{\circ}\text{C}$ Áp suất tối đa: ≥ 4 bar	8	Cái
2.11	Van khóa vô lăng.	Vật liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Áp suất làm việc: ≥ 2 bar Kích thước ren: 1/2" (DN15).	8	Cái
2.12	Biến áp nguồn.	Điện áp 220VAC $\pm \leq 10\%/50\text{Hz}$ ra 10,5 VAC, 14 VAC và 26 VAC.	8	Cái
2.13	Xylanh cửa.	Đường kính: 63mm Áp suất làm việc: ≥ 4 bar Hành trình: 725mm	6	Cái
2.14	Xylanh khoá cửa.	Đường kính: Ø25mm Áp suất làm việc: ≥ 4 bar Hành trình: 25mm	6	Cái
2.15	Bánh xe cho giá để đồ hấp.	Đường kính ngoài: 63 mm Đường kính trong: 10mm Độ dày: 20mm Vật liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Nhiệt độ làm việc: $\geq 150^{\circ}\text{C}$	24	Cái
2.16	Bộ điều khiển nhiệt độ.	Chế độ điều khiển: ON/OFF Điện áp: 220VAC $\pm \leq 10\%/50\text{Hz}$.	6	Bộ
2.17	Van an toàn.	Áp suất làm việc: $\geq 2,4$ bar Dải áp suất: $\leq 0,35 - \geq 5$ bar Nhiệt độ hoạt động: $\geq 150^{\circ}\text{C}$ Chất liệu: Đồng. Kích thước ren: 1/2" (DN15), 3/4" DN20.	8	Cái
2.18	Cảm biến cửa.	Điện áp: 24VDC Công suất tiếp điểm: $\geq 5\text{A}$	8	Cái
2.19	Bơm chân không.	Điện áp: 380VAC $\pm \leq 10\%/50\text{Hz}$. Áp lực hút tối đa: $\leq - 0,095$ MPa.	3	Cái
2.20	Màn hình cảm ứng.	Điện áp: 24VDC Cổng kết nối dữ liệu tối thiểu yêu cầu: RS-232, RS-485 Màn hình cảm ứng: 7" TFT LCD Thời gian sử dụng: ≥ 30.000 giờ	3	Cái

2.21	Modun mở rộng.	Điện áp: 24VDC Công kết nối dữ liệu tối thiểu yêu cầu: 4 công kết nối AI và 1 công AO. Độ phân giải: ≥ 12 bit	6	Cái
2.22	Van kim.	Chất liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Kích thước ren: 3/8" (DN10) Áp suất làm việc: $\geq 2,4$ bar Nhiệt độ hoạt động: $\geq 135^{\circ}\text{C}$	4	Cái
2.23	Van bi tay gạt.	Chất liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Kích thước ren: 1" (DN25)	4	Cái
2.24	Bộ cảm biến áp suất.	Điện áp: 24VDC Dải đo: $\leq -1,0 \text{ kg/cm}^2 - \geq 5,0 \text{ kg/cm}^2$. Tín hiệu đầu ra: $\leq 0 - \geq 5\text{VDC}$. Độ chính xác: $0,5\%FS \pm \leq 0,05FS/^{\circ}\text{C}$. Chất liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Kích thước ren: 3/8" (DN 10).	6	Cái
2.25	Rơ le bảo vệ động cơ.	Số tiếp điểm: 3 cặp. Dòng điện định mức: $\geq 10\text{A}$	6	Cái
2.26	Bộ PLC.	Điện áp: 24VDC Thời gian lưu dữ liệu: ≥ 100 giờ. Công kết nối I/O: 14 đầu vào/10 đầu ra. Công kết nối dữ liệu tối thiểu yêu cầu: RS-485.	3	Bộ
2.27	Bộ trao đổi nhiệt.	Vật liệu tấm: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Kích thước ren đầu vào/ra: 1/2"(DN15)/2" (DN50).	3	Bộ
2.28	Bộ nguồn 24VDC.	Điện áp: $220\text{VAC} \pm \leq 10\%/50\text{Hz}$. Công suất đầu ra: $\geq 50\text{W}$ Điện áp đầu ra: 24VDC Dòng điện đầu ra: 2.1A	6	Bộ
2.29	Cảm biến mức nước.	Độ dài: $\geq 60 \text{ cm}$. Kết nối dây tín hiệu: M5.	12	Cái
2.30	Modul cảm biến mức nước.	Điện áp: $220\text{VAC} \pm \leq 10\%/50\text{Hz}$. Tần số: $\leq 47\text{Hz} - \geq 63\text{Hz}$. Dải độ trễ điều chỉnh: $\leq 0,1\text{s} - \geq 10\text{s}$. Độ nhạy: $\leq 01\text{k}\Omega - \geq 200\text{k}\Omega$. Chế độ điều khiển ngõ ra: Role ON/OFF.	3	Bộ
2.31	Bơm nước.	Điện áp: $220\text{VAC} \pm \leq 10\%/50\text{Hz}$. Lưu lượng tối đa: $\geq 25 \text{ lít/phút}$. Áp lực nước tối đa $\geq 4,5 \text{ bar}$. Công hút/xả kết nối: 1" (DN25).	3	Cái

2.32	Công tắc áp suất.	Áp suất hoạt động: 0 - $\geq$ 6 bar Kích thước ren: 1/4" (DN 8)	12	Cái
2.33	Cảm biến nhiệt độ	Dải đo: 0 °C - $\geq$ 200°C. Chất liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Loại 03 dây dài: $\leq$ 1,5 - $\geq$ 3,0 m. Đầu cảm biến dài: $\leq$ 120 - $\geq$ 150 mm.	6	Cái
III.	Tên vật tư cho máy hấp hãng A.J.C	Yêu cầu cấu hình	Số lượng	ĐVT
3.1	Que đốt (Thanh gia nhiệt)	Công suất: $\geq$ 18000W. Điện áp: 220VAC $\pm$ $\leq$ 10%/50Hz. Chất liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn.	32	Cái
3.2	Gioăng cửa	Kích thước gioăng cửa dài: 2845 mm. Chất liệu: Silicon/Cao su chịu nhiệt	64	Cái
3.3	Van điện từ	Điện áp: 24VAC. • Chênh lệch áp suất vận hành tối thiểu ΔP 0,3/0,5 bar • Khả năng hoán đổi đầu từ, AC và DC. • Phạm vi nhiệt độ môi trường $\leq$ -10°C - $\geq$ 60°C.	8	Cái
3.4	Van một chiều	Vật liệu: Thép SUS 304 hoặc cao cấp hơn. Kích thước ren: 3/4" (DN20). Nhiệt độ làm việc: $\geq$ 150°C. Áp suất làm việc: $\geq$ 3,5 bar.	4	Cái
3.5	Van cấp hơi cho Jacket	Van khí nén thường đóng. Tốc độ dòng tối đa: $\geq$ 100 Lit/ Phút. Áp suất điều khiển: $\leq$ 4 bar - $\geq$ 10 bar. Đường kính hoạt động: 32 mm. Kích thước ren: 3/4" (DN: 20). Áp suất tối đa (cho hơi): $\geq$ 4 bar.	8	Cái
3.6	Van xả cân bằng cho buồng hấp	Van khí nén thường đóng Tốc độ dòng tối đa: $\geq$ 60 Lit/ Phút Áp suất điều khiển: $\leq$ 4 bar - $\geq$ 10 bar. Đường kính hoạt động: 32 mm Kích thước ren: 1/2" (DN: 15). Áp suất tối đa cho khí: $\geq$ 4 bar Áp suất tối đa nước, chất lỏng: $\geq$ 4 bar Áp suất tối đa (cho hơi): $\geq$ 4 bar	8	Cái
3.7	Van xả nước ngưng cho buồng hấp	Van khí nén thường mở Tốc độ dòng tối đa: $\geq$ 60 Lit/ Phút Áp suất điều khiển: $\leq$ 4 bar - $\geq$ 10 bar. Đường kính hoạt động: 32 mm Kích thước ren: 1/2" (DN: 15). Áp suất tối đa cho khí: $\geq$ 4 bar	8	cái

		Áp suất tối đa nước, chất lỏng: ≥ 4 bar Áp suất tối đa (cho hơi): ≥ 4 bar		
3.8	Van xả khẩn cấp buồng hấp	Van khí nén thường mở Tốc độ dòng tối đa: ≥ 80 Lit/ Phút Áp suất điều khiển: ≤ 4 bar - ≥ 10 bar. Đường kính hoạt động: 50 mm Kích thước ren: 1/2" (DN: 15). Áp suất tối đa cho khí: ≥ 4 bar Áp suất tối đa nước, chất lỏng: ≥ 4 bar Áp suất tối đa (cho hơi): ≥ 4 bar	8	Cái
3.9	Van cấp hơi cho Joăng cửa	Van khí nén thường mở Tốc độ dòng tối đa: ≥ 80 Lit/ Phút Áp suất điều khiển: ≤ 4 bar - ≥ 10 bar. Đường kính hoạt động: 50 mm Áp suất tối đa cho khí: ≥ 4 bar Áp suất tối đa nước, chất lỏng: ≥ 4 bar Áp suất tối đa (cho hơi): ≥ 4 bar	8	Cái
3.10	Van xả hơi qua bộ trao đổi nhiệt	Van khí nén thường đóng Tốc độ dòng tối đa: ≥ 80 Lit/ Phút Áp suất điều khiển: ≤ 4 bar - ≥ 10 bar. Đường kính hoạt động: 50 mm Kích thước ren: 1/2" (DN: 15). Áp suất tối đa cho khí: ≥ 4 bar Áp suất tối đa nước, chất lỏng: ≥ 4 bar Áp suất tối đa (cho hơi): ≥ 4 bar	8	Cái
3.11	Van xả qua bơm chân không	Van khí nén thường đóng Tốc độ dòng tối đa: ≥ 200 Lit/ Phút Áp suất điều khiển: ≤ 4 bar - ≥ 10 bar. Đường kính hoạt động: 50 mm Kích thước ren: 1" (DN25). Áp suất tối đa cho khí: ≥ 4 bar Áp suất tối đa nước, chất lỏng: ≥ 4 bar Áp suất tối đa (cho hơi): ≥ 4 bar	8	Cái
3.12	Cảm biến nhiệt	Cảm biến nhiệt loại PT 100 kiểu A Dài đo: $0^{\circ}\text{C} - \geq 150^{\circ}\text{C}$ Độ chính xác: $\pm \leq 0.1^{\circ}\text{C}$	8	Cái
3.13	Bộ lọc khuẩn	Lọc đc tất cả kích thước vi khuẩn kể cả kích thước $\leq 0.01 \mu\text{m}$.	16	Bộ
3.14	Công tắc tơ	Dòng định mức ≥ 60 A Số cặp tiếp điểm chính thường mở: 4 Số cặp tiếp điểm phụ: 1 Điện áp: $220\text{VAC} \pm \leq 10\%/50\text{Hz}$	8	Cái
3.15	Bộ quá nhiệt	Khoảng điều chỉnh nhiệt: $0^{\circ}\text{C} - \geq 200^{\circ}\text{C}$	4	Bộ
3.16	Cảm biến mức nước	Sử dụng công nghệ cảm biến điện dung.	4	Cái

3.17	Bơm hút chân không	Công suất điện tối đa: ≥ 2.2 kW Áp lực hút tối đa: $\leq -0,95$ bar. Điện áp: $380\text{VAC} \pm \leq 10\%/50\text{Hz}$.	4	Cái
3.18	Bảo vệ pha	Điện áp: $220\text{VAC} \pm \leq 10\%/50\text{Hz}$.	4	Bộ
IV.	Yêu cầu khác:			
4.1	Hàng hóa được bàn giao, lắp đặt và hướng dẫn sử dụng thành thạo tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.			
4.2	Cam kết tương thích với các máy hấp hãng Hasaky, model: HA-600DR(S) và hãng A.J.C model: Amaro 5000 mà Bệnh viện đang sử dụng. Đảm bảo lắp đặt hoàn chỉnh và máy hoạt động bình thường sau khi thay thế.			
4.3	Cam kết cung cấp đầy đủ giấy tờ chứng chỉ chất lượng (CQ) hoặc tương đương đối với hàng hóa trong nước. Chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ) hoặc tương đương và các giấy tờ liên quan đến tính hợp lệ của hàng hóa nhập khẩu; các tài liệu chứng minh hàng hóa được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam theo quy định.			
4.4	Có tối thiểu 01 kỹ thuật viên/ kỹ sư có chứng chỉ về vận hành/sửa chữa/bảo dưỡng máy hấp âm được đào tạo chính hãng Hasaky/A.J.C.			
4.5	Thời gian bảo hành ≥ 03 tháng.			
4.6	Tiến độ giao hàng: Bàn giao, lắp đặt hoàn chỉnh trong vòng 48 giờ kể từ khi có yêu cầu của Bệnh viện. (Trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ)			
4.7	Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng.			

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: ~~4604~~ /VD-VTTBYT ngày 24 tháng 8 năm 2025)

BÁO GIÁ

Kính gửi: BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày... tháng... năm...

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

